

Số: /BC-STC

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 7/2024

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 7 năm 2024 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 7/2024

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ:

Tháng 7/2024, nhìn chung mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động lớn về giá cả hàng hóa, dịch vụ mà còn duy trì và phát triển theo xu hướng tích cực, cụ thể về một số mặt hàng: mặt hàng lương thực, thực phẩm có dao động giảm nhẹ so với tháng 6/2024 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi và xuất khẩu gạo giảm; bên cạnh đó dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ đều tăng do tháng 7 là cao điểm mùa du lịch hè; đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê trong nước có giá tăng 4.300-4.800 đồng/kg, giá cà phê tăng sau 2 tháng liên tiếp giảm nhẹ, giá tiêu đen trong nước tăng 66,5% so với cùng kỳ năm ngoái; đối với mặt hàng vàng, sau khi có các biện pháp can thiệp thị trường vàng của Ngân hàng Nhà nước đã giúp giá vàng trong nước điều chỉnh linh hoạt theo giá thế giới, điều này giúp giữ chênh lệch giá vàng ở mức hợp lý; tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC cập nhật chiều 31/7 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn - SJC - Chi nhánh Nha Trang niêm yết ở mức 77 - 79 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Điều chỉnh mức lương cơ sở từ ngày 01/7/2024 từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng;

- Tháng 7 là thời điểm học sinh nghỉ hè nên nhu cầu đi du lịch của các cơ quan, doanh nghiệp và gia đình tăng cao; du lịch tăng nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng; nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng; đồ ăn nhanh mang đi tăng;

- Tháng 7 cũng là thời điểm năm học mới sắp bắt đầu, các phụ huynh mua sắm đồ dùng học tập cho con nên giá sản phẩm từ giấy tăng, bút viết các loại tăng, sách giáo khoa, đồng phục học sinh tăng.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 7/2024 tăng 0,37% so với tháng 6/2024. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 năm 2024 tăng 0,37% so với tháng trước là do giá xăng dầu được liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh tăng, giá vận tải hành khách bằng đường sắt, vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng cùng với dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 06 nhóm hàng chỉ số giá tăng từ 0,02-1,87%: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,06%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,33%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,02%; Giao thông tăng 1,87%; Văn hóa, giải trí và dịch vụ du lịch tăng 0,05%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,11%. Có 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,22%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông và Giáo dục.

	Mặt hàng	Tháng 7/2024 so với tháng 6/2024 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100.37
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.06
	Trong đó: 1- Lương thực	99.94
	2- Thực phẩm	100.11
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100.00
II	Đồ uống và thuốc lá	100.00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100.33
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.78
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.02
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100.00
VII	Giao thông	101.87
VIII	Bưu chính viễn thông	100.00
IX	Giáo dục	100.00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100.05
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	106.11
*	Chỉ số giá vàng	99,60
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	100,03

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 7/2024 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm:

a) *Lương thực*: thóc tẻ Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 7/2024 có giá bán lẻ bình quân 8.000 đồng/kg; gạo tẻ thường Ma Lâm có giá 13.500 đồng/kg, gạo tẻ ngon Lộc Phương 18.000 đồng/kg, gạo dẻo Tu Bông 17.000 đồng/kg, gạo Lài Ghép 21.000 đồng/kg, gạo Phước Thành 17.500 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 7/2024 giảm so với tháng 6/2024, giảm (-1.714đồng/kg), giá bình quân dao động từ 60.000-63.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm là do nhu cầu giảm, Giá thịt lợn hơi giảm nên giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn giảm như: thịt lợn nạc thăn giảm (-2.446đồng/kg), giò lụa giảm (-7.304đồng/kg), giá từ 140.000-180.000 đồng/kg, bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá giảm, mặt hàng thịt bò cũng có giá giảm so với tháng trước như: thịt bò thăn giảm nhẹ (-313đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có giá giảm so với tháng trước do nguồn cung tăng, giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá giảm (-6.667đồng/kg), giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá lóc giảm (-5.500đồng/kg) có giá từ 70.000-90.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa có giá bán lẻ là 27.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: nhóm thịt gia cầm có giá giảm so với tháng trước, giảm từ 3,03-4,30%, mặt hàng gà ta, giá giảm (-4.375đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 90.000-120.000 đồng/kg, giảm mặt hàng gà công nghiệp có giá giảm, giảm (-2.000đồng/kg) có giá dao động từ 63.000-70.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như cải xanh, bí xanh... có giá giảm so với tháng trước, riêng mặt hàng cà chua, bắp cải có giá tăng, cà chua tăng (+1.286đồng/kg), bắp cải trắng tăng (+1.750đồng/kg), giá bán cải xanh từ 15.000-20.000đồng/kg, cà chua từ 24.000-30.000đồng/kg, bí xanh từ 14.000-18.000 đồng/kg...

2. Vật tư nông nghiệp:

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: phân đạm Urê, phân NPK, phân đạm DAP có giá ổn định so với tháng trước, thức ăn thủy sản dùng để nuôi tôm sú có giá bán lẻ là 441.500 đồng/bao, thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt tới 30kg có giá bán lẻ là 340.000 đồng/bao.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt:

a) *Vật liệu xây dựng*:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 7/2024: gạch xây có giá ổn định; cát xây, cát vàng có giá tăng. Giá xi măng Nghi Sơn PCB30 bao 50kg có

giá bán 88.333 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen có giá 15.090 đồng/kg, cát xây có giá tăng (+10.000 đồng/m³) giá bán từ 230.000-320.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) có giá tăng (+11.071 đồng/m³) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas tháng 7/2024 có giá ổn định so với tháng 6/2024, giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 424.908 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 100.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 200.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt...

5. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Tháng 7/2024, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định và đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-520.000 đồng/vé.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục:

Tháng 7/2024, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026

trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh;

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2023-2024;

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2023-2024.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:

Thực hiện việc chủ trì tổ chức xây dựng và tham mưu trình UBND tỉnh ban hành 02 Quyết định QPPL với tiến độ cụ thể:

- Quyết định về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2025: văn bản xin chủ trương và lấy ý kiến Sở Tư pháp.

- Quyết định về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: văn bản xin chủ trương.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 7 năm 2024:

- Tham mưu UBND tỉnh công bố giá thành sản xuất thóc bình quân dự tính vụ Hè Thu 2024 tỉnh Khánh Hòa và thông báo giá gạo để tính hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; báo cáo Cục Quản lý giá giá thành thóc vụ Đông Xuân năm 2023-2024 và giá thành thóc bình quân dự tính vụ Hè Thu 2024 tỉnh Khánh Hòa;

- Báo cáo UBND tỉnh về việc mua nước sạch theo giá bán buôn từ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh;

- Triển khai đến các cơ quan, đơn vị Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC;

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc tình hình, quản lý, xử lý các công trình cấp nước sinh hoạt vùng đồng bào Dân tộc thiểu số và miền núi, Sở Tài chính có văn bản đề nghị các đơn vị huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án giá nước sinh hoạt để thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định;

- Tham gia ý kiến gửi các cơ quan, đơn vị tổng hợp: Sở Xây dựng về công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa Tháng 5&6/2024; Sở Giao thông vận tải về việc hướng dẫn áp dụng Luật giá số 16/2023/QH15; Sở Tài chính Cà Mau

về việc phối hợp cung cấp giá mua sắm trang thiết bị y tế; Sở Tài nguyên và môi trường về dự thảo Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và sản xuất các sản phẩm từ rác tại huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa và về việc xác định chi phí trực tiếp để tính số lợi bất hợp pháp do hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản liên quan đến Công ty TNHH Quốc Hân;

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận tháng 7/2024.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá:

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, trả kết quả biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/7/2024 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 93 hồ sơ kê khai giá các loại.

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá:

Tháng 07/2024 không thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Mặt hàng lương thực, thực phẩm: cụ thể về mặt hàng gạo và thịt lợn dự báo những tháng càng gần về cuối năm giá có dao động tăng vì nhu cầu của người tiêu dùng tăng và nhu cầu nhập khẩu gạo từ các khách hàng truyền thống như Ấn Độ, Philippines; mặt hàng thịt lợn do nguồn cung giảm do liên quan đến dịch tả lợn châu Phi và chi phí chăn nuôi tương đối cao;

- Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới;

- Thị trường vàng: Giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao;

- Giá dịch vụ văn hóa, giải trí và du lịch, vận tải tăng do tháng 8 là thời điểm học sinh nghỉ còn nghỉ hè nên nhu cầu đi du lịch của các cơ quan, doanh nghiệp và gia đình tăng đến thời điểm sau ngày nghỉ Lễ 2/9.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 7 năm 2024).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, LĐTBXH, NN & PTNT, GD & ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Giang Diên Khánh (để biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-để biết);
- Công thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QL, N.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phi Vũ

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ TÀI CHÍNH

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 07 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
1.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1,001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	7.800-8.200		8,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1,002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.000-14.000		13,500			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1,003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-63.000	62,857	61,143	(1,714)	(2.73)	Do điều tra, thu thập	
4	1,004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	119.000-125.000	122,071	119,625	(2,446)	(2.00)	Do điều tra, thu thập	
5	1,005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	254,063	253,750	(313)	(0.12)	Do điều tra, thu thập	
6	1,006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-230.000	221,429	217,500	(3,929)	(1.77)	Do điều tra, thu thập	
7	1,007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	101,688	97,313	(4,375)	(4.30)	Do điều tra, thu thập	
8	1,008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-70.000	66,063	64,063	(2,000)	(3.03)	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1,009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	80,625	75,125	(5,500)	(6,82)	Do điều tra, thu thập	
10	1,010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	90,833	83,125	(7,708)	(8,49)	Do điều tra, thu thập	
11	1,011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-220.000	184,167	177,500	(6,667)	(3,62)	Do điều tra, thu thập	
12	1,012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000-17.000	14,500	16,250	1,750	12,07	Do điều tra, thu thập	
13	1,013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	17,571	15,938	(1,633)	(9,29)	Do điều tra, thu thập	
14	1,014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	14.000-18.000	15,857	14,375	(1,482)	(9,35)	Do điều tra, thu thập	
15	1,015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	24,714	26,000	1,286	5,20	Do điều tra, thu thập	
16	1,016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-180.000	150,429	143,125	(7,304)	(4,86)	Do điều tra, thu thập	
17	1,017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000		24,250			Do điều tra, thu thập	
18	1,017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt, quy cách: 1trú/1kg	đ/kg	26.000-30.000	27,800	26,625	(1,175)	(4,23)	Do điều tra, thu thập	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
19	2,001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	540,000	530,000	540,000	10,000	1,89	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2,001	Phân đạm Uré trắng Phú Mỹ	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	620,000	620,000	620,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2,001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	900,000		900,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2,001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	875.000-885.000	-	880,000	880,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2,001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	690,000	-	690,000	690,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2,001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	670,000	-	670,000	670,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2,002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	620,000	-	620,000	620,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2,002	Heo con (7 kg -12kg thẻ trong)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	460,000	-	460,000	460,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
27	2,002	Heo thịt (12kg -30 kg thẻ trong)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	340,000	-	340,000	340,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Bình Dương
28	2,002	Thức ăn hỗn hợp cho lợn thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	915,000	-	915,000	915,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH TMĐV SX Ngọc Trai
29	2,002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	441,500	-	441,500	441,500		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
30	2,002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	425,000	-	425,000	425,000		Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Cổ phần chăn nuôi Cp VN
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
31	3,001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000		88.333			Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	3,002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900		104,900			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3,003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	84.000-90.000		90,000			Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đã dùng
34	3,004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15.090		15,090			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3,005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	15,090		15,090			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
36	3,006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.240		15,240			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3,007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg			0				
38	3,008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg			0				
39	3,009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg			0				
40	3,010	Thép góc	L50	đ/kg			0				
41	3,011	Thép góc	L60	đ/kg			0				
42	3,012	Thép góc	L63-65	đ/kg			0				
43	3,013	Thép góc	L70-75	đ/kg			0				
44	3,014	Thép góc	L80-100	đ/kg			0				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	3,015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m ³	230.000-320.000	302,143	312,143	10,000	3.31	Do điều tra, thu thập	
46	3,016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m ³	280.000-370.000	352,500	363,571	11,071	3.14	Do điều tra, thu thập	
47	3,017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	d/m ³	116.000-190.000		174,333			Do điều tra, thu thập	
48	3,018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.600	1,600	1,600	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3,019	Khi dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	424.908	424,908	424,908	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
IV	4	DỊCH VỤ Y TẾ									
50	4,001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	100000		100,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4,001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900000		900,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
52	4,001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120000		120,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4,002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	80.000		80,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4,002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	200.000		200,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4,002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	100.000		100,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	GIAO THÔNG									
56	5,001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	3,286	4,800	1,514	46.07	Do điều tra, thu thập	
57	5,002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	12,000	18,000	6,000	50.00	Do điều tra, thu thập	
58	5,003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-520.000		500,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000		540.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
60	5,003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000		185.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5,004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước cửa từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000		8.500			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
62	5,004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước cửa từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000		17,500			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
63	5,004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước cửa từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000		11,500			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
VI 6 DỊCH VỤ GIÁO DỤC											
64	6,001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000		140.000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6,002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	d/học sinh/tháng	60,000		60,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6,002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	d/học sinh/tháng	70,000		70,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6,003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ đề ban hành Quyết định mức thu học phí	d/học sinh/tháng	1,160,000		1,160,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6,003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ đề ban hành Quyết định mức thu học phí	d/học sinh/tháng	1,254,000		1,254,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6,003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ đề ban hành Quyết định mức thu học phí	d/học sinh/tháng	1,105,000		1,105,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	6,004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/thăng	690,000		690,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
71	6,004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/thăng	690,000		690,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
72	6,004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	d/học sinh/thăng	690,000		690,000			Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	